

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2014/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bảo Lạc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lạc tại Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 26/12/2022; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4688/TTr-STNMT ngày 31/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bảo Lạc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023: Theo biểu 06/CH.
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: Theo biểu 07/CH.
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: Theo biểu 08/CH.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023: Theo biểu 09/CH.
5. Biểu danh mục các dự án, công trình thực hiện trong năm 2023: Theo biểu 10/CH *(có sơ đồ kèm theo)*.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lạc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra và báo cáo việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lạc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Thảo

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN BẢO LẠC

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Bảo Lạc	Xã Bảo Toàn	Xã Cô Ba	Xã Cốc Pàng	Xã Đình Phùng	Xã Hồng An	Xã Hồng Trị	Xã Huy Giáp	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Khánh Xuân	Xã Kim Cúc	Xã Phan Thanh	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	Xã Thượng Hà	Xã Xuân Trường
I	LOẠI ĐẤT		92.072,8 ₈	1.479,43	6.558,09	7.250,08	8.105,42	5.737,63	4.123,45	3.832,78	7.638,77	3.236,81	4.733,49	5.802,76	4.272,70	5.193,43	4.298,89	5.438,82	6.201,84	8.168,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.802,5 ₈	1.252,95	6.250,52	6.846,92	7.824,47	5.318,16	4.056,83	3.614,17	7.353,25	2.896,87	4.503,14	5.490,67	4.071,45	4.959,46	4.219,64	5.266,00	5.909,11	7.968,97
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.971,92	60,01	315,90	266,49	363,88	252,82	7,60	438,67	206,58	213,27	225,71	154,85	314,86	204,19	140,12	283,64	291,30	232,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.816,9 ₉	101,06	689,07	736,91	879,13	640,18	458,50	407,44	944,29	515,54	561,99	746,63	620,66	905,68	353,55	539,37	529,26	1.187,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.909,07	51,38	212,35	49,51	643,43	96,18	17,22	56,01	31,98	44,61	38,65	32,74	76,02	18,87	21,50	49,21	440,56	28,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.822,7 ₁	-	-	2.974,32	3.565,54	3.173,00	3.064,38	204,11	2.648,76	610,76	315,42	3.479,81	476,25	1.528,48	3.369,99	1.845,19	1.265,30	5.301,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.260,1 ₇	1.040,04	5.032,93	2.817,97	2.372,24	1.153,16	509,08	2.506,19	3.520,99	1.511,73	3.359,19	1.074,86	2.582,64	2.301,81	333,81	2.543,73	3.381,90	1.217,90
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.501,8 ₂	880,92	2.832,44	1.685,94	1.168,56	923,34	215,73	1.693,73	2.003,76	921,35	2.413,74	857,72	1.935,78	1.570,44	166,94	1.631,26	2.150,94	449,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,72	0,46	0,27	1,72	0,25	2,82	0,05	1,75	0,65	0,96	2,18	1,78	1,02	0,43	0,67	4,86	0,79	1,06
1.7	Đất lâm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.686,55	197,73	238,14	236,72	175,58	187,37	33,67	142,41	165,94	146,87	152,36	179,69	136,83	98,48	63,40	157,02	217,42	156,92
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,66	36,39	-	1,65	1,25	-	-	-	0,60	-	-	0,03	-	-	-	-	0,87	2,87
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21	0,71	-	0,12	0,09	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	0,07	-	0,12	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-	-	0,12	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,94	0,98	-	-	-	-	-	-	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,64	-	-	-	-	-	-	-	-	9,43	15,15	1,06	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,66	0,25	-	-	-	0,23	-	1,60	0,19	-	-	-	5,83	2,66	-	-	5,90	-

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 08+09/Ngày 10-03-2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Bảo Lạc	Xã Bảo Toàn	Xã Cô Ba	Xã Cốc Pàng	Xã Đình Phùng	Xã Hồng An	Xã Hồng Trị	Xã Huy Giáp	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Khánh Xuân	Xã Kim Cúc	Xã Phan Thanh	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	Xã Thượng Hà	Xã Xuân Trường
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.520,80	55,17	115,34	196,03	129,94	107,67	23,20	65,77	95,65	84,50	81,52	139,67	73,17	63,53	36,28	72,91	96,13	84,32
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	1.158,82	38,85	98,48	82,82	126,14	69,65	22,06	57,99	84,61	60,82	74,18	53,67	66,49	59,00	30,84	66,73	89,13	77,36
-	Đất thủy lợi	DTL	18,46	1,49	0,79	0,49	0,13	4,28	0,08	1,28	0,46	1,18	0,76	0,17	0,43	1,66	-	0,59	1,27	3,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,21	0,08	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,56	1,19	0,07	0,07	0,30	0,03	0,10	0,12	0,36	0,08	0,09	0,21	0,14	0,10	0,20	0,18	0,16	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,65	6,19	3,14	2,23	2,44	2,47	0,94	1,69	3,70	1,48	1,82	2,63	1,88	1,95	3,49	3,82	2,76	2,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,56	0,91	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	0,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	268,44	0,18	12,50	110,32	0,12	28,04	-	3,77	3,51	18,97	4,58	82,85	3,50	-	-	0,03	0,07	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,26	-	-	0,03	-	0,02	-	0,04	0,01	-	-	-	0,04	-	-	0,01	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,74	5,40	0,36	0,01	0,50	2,65	-	0,92	2,43	1,33	0,04	0,14	0,73	0,06	1,50	1,03	2,73	0,91
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,01	0,44	-	0,09	0,18	0,17	-	-	0,54	0,63	0,05	-	-	-	0,25	0,39	-	0,27
2.1 0	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1 1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,11	0,46	0,33	0,16	0,10	0,16	0,06	0,29	0,55	0,22	0,28	0,36	0,62	0,33	0,22	0,52	0,19	0,26
2.1 2	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1 3	Đất ở tại nông thôn	ONT	407,96	-	26,79	30,45	23,67	28,62	7,00	23,55	28,52	23,69	23,60	24,97	24,48	19,23	10,62	37,95	30,62	44,20
2.1 4	Đất ở tại đô thị	ODT	33,12	33,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,95	1,54	0,26	0,20	0,36	0,61	0,35	0,28	0,60	0,22	0,25	0,17	0,23	0,38	0,42	0,37	0,39	0,32

[illegible]

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG NĂM 2023 HUYỆN BẢO LẠC

Đơn vị tính: ha

[illegible]

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN BẢO LẠC

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Bảo Lạc	Xã Bảo Toàn	Xã Cô Ba	Xã Cốc Pàng	Xã Đình Phùng	Xã Hồng An	Xã Hồng Trị	Xã Huy Giáp	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Khánh Xuân	Xã Kim Cúc	Xã Phan Thanh	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	Xã Thượng Hà	Xã Xuân Trường
1	Đất nông nghiệp	NNP	148,94	4,35	12,58	50,13	6,53	17,24	-	1,99	2,72	7,05	1,71	35,00	1,99	0,10	0,07	4,00	0,40	3,08
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,14	-	0,42	2,52	0,04	-	-	-	-	-	-	2,16	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,19	3,06	2,09	23,66	4,49	10,07	-	0,59	1,67	3,20	0,59	20,80	0,59	0,10	-	-	0,07	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,99	0,53	2,74	2,55	0,08	-	-	-	-	0,56	-	1,06	-	-	-	-	0,24	0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26,90	-	-	12,19	1,92	-	-	-	-	-	-	7,10	-	-	0,07	4,00	-	1,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,71	0,76	7,33	9,21	-	7,17	-	1,40	1,05	3,29	1,12	3,87	1,40	-	-	-	0,09	1,02
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	19,44	-	4,00	-	-	7,17	-	1,40	1,05	3,29	1,12	-	1,40	-	-	-	0,01	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99,13	1,83	0,01	47,60	0,09	8,12	-	-	-	1,98	0,16	39,28	-	-	-	-	-	0,06
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,28	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,95	0,42	-	7,26	-	-	-	-	-	-	-	3,27	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	10,92	0,42	-	7,23	-	-	-	-	-	-	-	3,27	-	-	-	-	-	-

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 08+09/Ngày 10-03-2023

[illegible]

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN BẢO LẠC

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Bảo Lạc	Xã Bảo Toàn	Xã Cô Ba	Xã Cốc Pàng	Xã Đình Phùng	Xã Hồng An	Xã Hồng Trị	Xã Huy Giáp	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Khánh Xuân	Xã Kim Cúc	Xã Phan Thanh	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	Xã Thượng Hà	Xã Xuân Trường
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,54	1,52	-	15,03	0,70	2,46	-	1,64	0,25	3,40	1,79	11,16	1,52	0,05	0,02	-	-	-
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38,42	0,52	-	15,01	0,70	2,42	-	1,64	0,25	3,40	1,79	11,10	1,52	0,05	0,02	-	-	-
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	1,71	0,10	-	-	0,70	0,20	-	-	-	0,06	0,52	0,05	0,01	0,05	0,02	-	-	-

[illegible]

[illegible]

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 08+09/Ngày 10-03-2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất thu hồi (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	294,58	5,14	26,71	-	262,73				
1	Đất ở tại đô thị	8,50	-	-	-	8,50				
1.1	Khu dân cư xóm Nà Chùa	8,50				8,50	Thị trấn Bảo Lạc	40, 85, 86, 87, 88, 83, 84		2021
2	Đất ở tại nông thôn	5,50	-	4,00	-	1,50				
2.1	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Bản Riềng, xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	4,00		4,00		-	Xã Sơn Lộ	2		2021
2.2	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Cốc Ngóta, xóm Riềng Thượng, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,50				1,50	Xã Hưng Đạo	20, 29, 38		2021
3	Đất giao thông	34,09	0,45	4,51	-	29,13				
3.1	Đường giao thông Đồn Biên phòng Cốc Pàng (155) ra các mốc từ 520 đến 534	8,13	0,04	1,92		6,17	Xã Cốc Pàng	34, 35, 36, 37, 38, 55, 56, 57, 58, 59, 78, 79, 81, 101, 102, 1		2022
3.2	Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đức Hạnh (Cầu qua sông Gâm) huyện Bảo Lâm tỉnh Cao Bằng	8,66	0,25			8,41	Xã Bảo Toàn	15; 29; 94; 111; 112; 130; 147; 148; 162; 01		2021
3.3	Mở mới đường từ tổ công tác Bản Chang ra Mốc 568 thuộc địa bàn Đồn biên phòng Cô Ba, huyện Bảo Lạc	2,16		0,84		1,32	Xã Cô Ba	1, 7		2022
3.4	Mở mới đường từ ngã 3 đi xóm Kà Lò ra Mốc 594 thuộc địa bàn Đồn	2,25		0,79		1,46	Xã Xuân Trường	1, 21, 15		2022

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 08+09/Ngày 10-03-2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất thu hồi (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
	biên phòng Xuân Trường, huyện Bảo Lạc									
3.5	Xử lý các vị trí nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn từ Km327+600-Km332 (Đèo Khau Cốc Chả), QL.4A, tỉnh Cao Bằng	0,88		0,83		0,05	Xã Xuân Trường	02 (1/10.000); 49 (1/1000);		2022
		0,13		0,13			Xã Khánh Xuân	02 (1/10.000);		2022
3.6	Cải tạo nâng cấp đường Bản Phuồng - Lũng Piao, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,40				2,40	Xã Khánh Xuân	6, 20, 21, 29, 53, 80, 1, 2, 3	2023	
3.7	Cải tạo, nâng cấp đường Bảo Toàn (huyện Bảo Lạc) - Đức Hạnh (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	9,48	0,16			9,32	Xã Bảo Toàn	21, 35, 34, 36, 50, 65, 51, 67, 84, 85, 124, 105, 1, 2	2023	
4	Đất thủy lợi	0,24	-	-	-	0,24				
4.1	Xây bể chứa nước sinh hoạt Slai Đa - Nà Đôm	0,02				0,02	Xã Cô Ba	196		2021
4.2	Xây bể chứa nước sinh hoạt Lũng Rào - Phiêng Mòn	0,02				0,02	Xã Cô Ba	36		2021
4.3	Xây bể chứa nước sinh hoạt Lý Lũng - Lũng Vầy	0,05				0,05	Xã Cô Ba	16		2021
4.4	Cấp nước sinh hoạt cho nhóm Nà Phan - Lũng Vầy	0,05				0,05	Xã Cô Ba	87		2021
4.5	Công trình thủy lợi Nậm Dân - Phần Quang	0,10				0,10	Xã Phan Thanh	109, 110, 120, 121		2021
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,20	-	-	-	1,20				

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 08+09/Ngày 10-03-2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất thu hồi (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
5.1	Trường PTDTBT TH Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,20				1,20	Xã Bảo Toàn	2		2022
6	Đất công trình năng lượng	244,774	4,689	18,201	-	221,884				
6.1	Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	0,03		0,01		0,02	Xã Khánh Xuân			
6.1.1	<i>Trạm biến áp Lũng Rì</i>	<i>0,01</i>				0,01	<i>Xã Khánh Xuân</i>	<i>34</i>	<i>2023</i>	
6.1.2	<i>Trạm biến áp Lũng Piao</i>	<i>0,02</i>		0,01		0,01	<i>Xã Khánh Xuân</i>	<i>9, 1</i>	<i>2023</i>	
6.2	Xây dựng, cải tạo lưới điện huyện Nguyên Bình, Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng năm 2023	0,0032		0,0011		0,0021	Xã Thượng Hà	221, 225	2023	
6.3	Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. (Công trình: Cấp điện cho các xóm Po Pán, xóm Bản Lũng, xóm Cốc Lùng xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc)	0,0512	0,0092			0,042	Xã Bảo Toàn	Tờ LN 1, LN 2, 94, 97, 115, 67, 49, 34, 19, 11, 05		2022
6.4	Dự án Thủy điện Bản Ngà	33,52				33,52	Xã Đình Phùng, Huy Giáp, Hưng Đạo	82 (Đình Phùng)		2021
6.5	Dự án Thủy điện Bản Riễn	18,17				18,17	Xã Kim Cúc, Hồng Trị, Hưng Thịnh, Hưng Đạo	(Hưng Đạo) 36, 35, 28, 27, 26, 25 (Hưng Thịnh) 10, 9, 12		2021
6.6	Dự án Thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	90,50	3,00	5,00		82,50	Xã Cô Ba, xã Khánh Xuân	2,3 (xã Cô Ba), 1, 2, 3 (xã Khánh Xuân)		2021

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 08+09/Ngày 10-03-2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất thu hồi (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
		102,50	1,68	13,19		87,63	Xã Cô Ba, xã Khánh Xuân	2, 3, 183, 184, 185, 186, 194, 195, 187, 196, 197, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 68, 77, 78, 79, 80, 81, 92 (Xã Cô Ba) 1, 2, 3, 48, 49, 51, 65 xã Khánh Xuân)	2023	
7	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,04	-	-	-	0,04				
7.1	Nhà văn hoá thôn Bó Vải	0,01				0,01	Xã Thượng Hà	1		2021
7.2	Nhà văn hoá thôn Bản Chang	0,01				0,01	Xã Thượng Hà	96		2021
7.3	Nhà văn hoá thôn Nà Ngàm A	0,01				0,01	Xã Thượng Hà	130		2021
7.4	Nhà văn hoá thôn Cốc Thốc	0,01				0,01	Xã Thượng Hà	18		2021
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,24	-	-	-	0,24				
8.1	Xây mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,24				0,24	Xã Thượng Hà	162		2022
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	7,69	0,06	4,69	-	2,94				
1	Đất thương mại dịch vụ	0,26	0,06	-	-	0,20				
1.1	Cây xăng xã Hưng Đạo	0,26	0,06			0,20	Xã Hưng Đạo	25		2021
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7,43	-	4,69	-	2,74				
2.1	Mỏ đá Bó Chiêu	2,66				2,66	Xã Phan Thanh	2		2021

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 08+09/Ngày 10-03-2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất thu hồi (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
2.2	Mỏ đá Km10 -Phía Bo	4,77		4,69		0,08	Xã Kim Cúc	1		2022
III	Các khu đất đấu giá QSD đất; bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất									
	...									
	...									
IV	Công trình, dự án giao đất, thuê đất , chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch	0,10	-	-	-	0,10				
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,10	-	-	-	0,10				
1.1	Nhà văn hóa xã Cốc Pàng	0,10				0,10	Xã Cốc Pàng	105		2021
V	Công trình, dự án không phải bồi thường GPMB (do nhân dân hiến đất,..)	26,49	1,06	6,90	-	18,53				
1	Đất giao thông	25,55	1,06	6,90	-	17,59				
1.1	Đường giao thông nông thôn Bó Mương (Cốc Cai) - Phía Héo, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,00	0,34	1,60		0,06	Xã Phan Thanh	1, 29, 30	2023	
1.2	Đường giao thông xóm Nậm Dân (xã Phan Thanh) - xóm Lũng Quang (xã Khánh Xuân), huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,00	0,04	0,67		1,29	Xã Phan Thanh	86, 98, 99, 110, 121	2023	
1.3	Đường giao thông liên xã đoạn Ngàm Càng, Phan Thanh đến Bản Riễn, Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,06	0,04			2,02	Xã Phan Thanh, Hưng Đạo	21, 22, 23, 30, 1 (xã Hưng Đạo)	2023	

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 08+09/Ngày 10-03-2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất thu hồi (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
1.4	Đường giao thông Phiêng Nà - Cốc Cai, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,59	0,09			2,50	Xã Hưng Đạo	53, 54, 55, 62, 63, 64, 1	2023	
1.5	Đường giao thông liên xã đoạn Khau Sứ, Hưng Thịnh đến Bản Lúm Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,90	0,02			1,88	Xã Hưng Thịnh, Hưng Đạo	88, 84, 77, 68, 69, 59, 1, 3 (xã Hưng Thịnh)	2023	
1.6	Đường giao thông liên xã Hưng Đạo - Hưng Thịnh (Đoạn Nà Chảo đến Chàng Hạ - Khau Sứ), huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,57		0,38		0,19	Xã Hưng Thịnh, Hưng Đạo	22, 34, 28, 39, 1, 3 (xã Hưng Thịnh)	2023	
1.7	Đường giao thông liên xóm Khau Sứ - Bản Cuốn, xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,32	0,03			1,29	Xã Hưng Thịnh	78, 95, 113, 3	2023	
1.8	Đường giao thông Khuổi Sa - Nà Luông, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,38	0,01			2,37	Xã Bảo Toàn	54, 55, 2	2023	
1.9	Đường giao thông liên xã đoạn xóm Cốc Chom, xã Bảo Toàn huyện Bảo Lạc đến xóm Nà Bon, xã Lý Bôn huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	3,19	0,16			3,03	Xã Bảo Toàn	133, 134, 151, 152, 165, 177, 166, 178, 1, 2	2023	
1.10	Đường bê tông Phìn Sảng - Mù Chàng, xã Xuân Trường, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,97	0,03	0,52		0,42	Xã Xuân Trường	125, 138, 3	2023	
1.11	Đường bê tông Thang Hiến - Phần Tiên, xóm Kha Rào, xã Khánh	0,58		0,53		0,05	Xã Khánh Xuân	3	2023	

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 08+09/Ngày 10-03-2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất thu hồi (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
	Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng									
1.12	Đường giao thông liên xóm Bản Oóng - Ông Théc, xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,80	0,12	0,60		0,08	Xã Sơn Lập	63, 64, 65, 2	2023	
1.13	Đường giao thông Kéo Van - Cốc Tang, xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,50		0,31		1,19	Xã Đình Phùng	50, 51, 52, 2	2023	
1.14	Đường bê tông xóm Khuổi Khon, xã Kim Cúc (giai đoạn II), xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,91	0,02	0,31		0,58	Xã Kim Cúc	3, 74, 75	2023	
1.15	Đường bê tông xóm Khuổi Khon - Kha Lắm, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,97	0,14	0,45		0,38	Xã Kim Cúc	3, 88, 103	2023	
1.16	Đường giao thông Phiêng Tác - Nà Nặm, Xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,63	0,02	1,45		0,16	Xã Kim Cúc	53, 54, 4	2023	
1.17	Hỗ trợ đầu tư điểm du lịch cộng đồng xóm Khuổi Khon, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng (Hạng mục bãi đỗ xe)	0,18		0,08		0,10	Xã Kim Cúc	3, 74	2023	
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,77	-	-	-	0,77				
2.1	Trường mầm non xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,42				0,42	Xã Sơn Lộ	177	2023	
2.2	Trường mầm non xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,35				0,35	Xã Cô Ba	3	2023	
3	Đất công trình năng lượng	0,06	-	-	-	0,06				

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 08+09/Ngày 10-03-2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký (ha)	Diện tích chia theo loại đất thu hồi (ha)				Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ		
3.1	Cấp điện sinh hoạt cho nhóm Nhọt Sloọc, Lịch Làng, Khura Phát - Nà Tao	0,02				0,02	Xã Cô Ba	189, 171, 192		2021
3.2	Cấp điện sinh hoạt Lý Lũng, Nà Phan, Nà Cáp - Lũng Vầy	0,02				0,02	Xã Cô Ba	39, 85, 87		2021
3.3	Cấp điện sinh hoạt Lũng Rào - Phiêng Mòn	0,02				0,02	Xã Cô Ba	37		2021
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,11	-	-	-	0,11				
4.1	Trạm y tế xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,11				0,11	Xã Thượng Hà	3	2023	
Tổng		330,12	6,26	38,49	-	285,37				